PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 18 tháng 06 năm 2024

*

- Người mua hàng: ĐỖ THỊ LIỆU
- Chức vụ: Cô nuôi

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Cá trắm cỏ	Kg	7.00			3.60	3.40	75,000	270,000	255,000	525,000
2	Thịt lơn mỡ	Kg	5.70			2.90	2.80	120,000	348,000	336,000	684,000
3	Tôm biển	Kg	0.50			0.30	0.20	300,000	90,000	60,000	150,000
4	Sữa chua	Kg	11.50			7.00	4.50	50,000	350,000	225,000	575,000
5	Gừng tươi	Kg	0.10			0.05	0.05	50,000	2,500	2,500	5,000
6	Rau răm	Kg	0.10			0.05	0.05	30,000	1,500	1,500	3,000
7	Chay	Kg	1.00			0.70	0.30	15,000	10,500	4,500	15,000
8	Cải xanh	Kg	2.50			2.00	0.50	10,000	20,000	5,000	25,000
9	Mướp	Kg	2.00			1.00	1.00	10,000	10,000	10,000	20,000
10	Cà chua	Kg	1.00			0.50	0.50	20,000	10,000	10,000	20,000
11	Thìa là	Kg	0.10			0.05	0.05	30,000	1,500	1,500	3,000
12	Gạo nếp cái	Kg	0.50				0.50	27,000		13,500	13,500
13	Gạo tẻ máy	Kg	7.60			4.90	2.70	14,000	68,600	37,800	106,400
14	Gạo nếp cẩm	Kg	1.50			0.80	0.70	25,000	20,000	17,500	37,500
15	Sữa bò tươi	Kg	2.00			1.20	0.80	34,000	40,800	27,200	68,000
16	Cốt dừa	Kg	1.00			0.50	0.50	52,000	26,000	26,000	52,000
17	Sữa đặc có đường	Kg	1.00			0.50	0.50	50,000	25,000	25,000	50,000
18	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
19	Quả dứa	Kg	0.50			0.20	0.30	60,000	12,000	18,000	30,000
20	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.50			0.30	0.20	65,000	19,500	13,000	32,500
21	Muối	Kg	0.10			0.06	0.04	12,000	720	480	1,200
22	Bột canh	Kg	0.40			0.30	0.10	25,000	7,500	2,500	10,000
23	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.10			0.07	0.03	25,000	1,750	750	2,500
	Cộng								1,340,870	1,097,730	
	Tổng cộng								2,438,600		

Người phụ trách Kế toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 18 tháng 06 năm 2024

- Tổng số suất ăn: 122 - 3 tuổi: 39 - Cháo: 16
Trong đó: + Mẫu giáo: 67 - 4 tuổi: 28 + Nhà trẻ: 55 - Cơm nát: 23
- 5 tuổi: - Cơm thường: 16

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Cá trắm cỏ	3.60	3.40	2.34	2.21	397.8	375.7			60.8	57.5					2,129.4	2,011.1
2	Thịt lơn mỡ	2.90	2.80	2.84	2.74	412.1	397.9			1,060.1	1,023.5					11,197.5	10,811.4
3	Tôm biển	0.30	0.20	0.14	0.09	24.3	16.2			1.2	0.8			1.2	0.8	113.2	75.4
4	Sữa chua	7.00	4.50	7.00	4.50	231.0	148.5			259.0	166.5			252.0	162.0	4,270.0	2,745.0
5	Gừng tươi	0.05	0.05	0.05	0.05			0.2	0.2			0.4	0.4	2.6	2.6	14.5	14.5
6	Rau răm	0.05	0.05	0.04	0.04			1.8	1.8					1.1	1.1	11.3	11.3
7	Chay	0.70	0.30	0.70	0.30			13.3	5.7					33.6	14.4	252.0	108.0
8	Cải xanh	2.00	0.50	1.52	0.38			25.8	6.5			3.0	0.8	28.9	7.2	243.2	60.8
9	Mướp	1.00	1.00	0.81	0.81			7.3	7.3			1.6	1.6	22.7	22.7	138.0	138.0
10	Cà chua	0.50	0.50	0.48	0.48			2.9	2.9			1.0	1.0	19.0	19.0	95.0	95.0
11	Thìa là	0.05	0.05	0.04	0.04			1.0	1.0			0.4	0.4	0.7	0.7	10.5	10.5
12	Gạo nếp cái		0.50		0.50				43.0				7.5		372.5		1,720.0
13	Gạo tẻ máy	4.90	2.70	4.90	2.70			387.1	213.3			49.0	27.0	3,719.1	2,049.3	16,856.0	9,288.0
14	Gạo nếp cẩm	0.80	0.70	0.40	0.35	51.6	45.2			11.2	9.8					308.0	269.5
15	Sữa bò tươi	1.20	0.80	1.20	0.80	46.8	31.2			52.8	35.2			57.6	38.4	888.0	592.0
16	Cốt dừa	0.50	0.50	0.40	0.40			19.2	19.2			144.0	144.0	24.8	24.8	1,472.0	1,472.0
17	Sữa đặc có đường	0.50	0.50	0.50	0.50	40.5	40.5			44.0	44.0			280.0	280.0	1,680.0	1,680.0
18	Hành củ tươi	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0			0.3	0.3	3.3	3.3	19.8	19.8
19	Quả dứa	0.20	0.30	0.20	0.30			1.0	1.5			0.2	0.3			100.0	150.0
20	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.30	0.20	0.30	0.20							299.1	199.4			2,691.0	1,794.0
21	Muối	0.06	0.04	0.06	0.04												
22	Bột canh	0.30	0.10	0.30	0.10			21.3	7.1							84.0	28.0
23	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.07	0.03	0.07	0.03	10.5	4.5									42.0	18.0
	Cộng					1,214.6	1,059.6	481.8	310.3	1,489.1	1,337.3	499.0	382.7	4,446.6	2,998.8	42,615.3	33,112.3
	Bình quân thực tế /1 trẻ					18.1	19.3	7.2	5.6	22.2	24.3	7.4	7.0	66.4	54.5	636.0	602.0
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 2,440,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 2,438,600 đ
- Thừa: 1,400 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 1,400 đ

Thực đơn

* Bữa sár MG: - ca sốt thịt cà chua
- canh thịt rau cải
- Sữa chua nếp cẩm
* Bữa chiều: - cháo thịt rau cải
*Ăn giữa giờ: - Sữa chua nếp cẩm
- sữa chua